Chi tiết mã HS 7215.50.91

Mã HS	7215.50.91
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác / - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: / - - Loại khác: / - - - Thép cốt bê tông
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:25:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72155091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11308
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11308
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11308
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10626
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10577
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10577
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10577
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10577
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10577
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10577
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10629
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10629
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10629
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10629
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10629
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10630
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10630
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10630
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10630
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10630
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10630
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F10631
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10583
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10589
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10589
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10589
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10589
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10589
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10589
VKFTA	2022	2022	15	VK!E10616
VKFTA	2023	2023	15	VK!F10616
VKFTA	2024	2024	15	VK!G10616
VKFTA	2025	2025	15	VK!H10616
VKFTA	2026	2026	15	VK!I10616
VKFTA	2027	2027	15	VK!J10616
VCFTA	2022	2022	15	VC!D10667
VCFTA	2023	2023	15	VC!E10667
VCFTA	2024	2024	12	VC!F10667

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	12	VC!G10667
VCFTA	2026	2026	12	VC!H10667
VCFTA	2027	2027	12	VC!I10667
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10652
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10652
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10652
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10652
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10652
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10652
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10652
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10652
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10652
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10652
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10652
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10652
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D10669
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E10669
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F10669
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G10669
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H10669
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I10669
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D10668
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E10668
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F10668
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G10668
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H10668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I10668
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D10615
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E10615
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F10615
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G10615
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H10615
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I10615
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J10615
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D10652
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E10652
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F10652
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G10652
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H10652
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I10652
RCEP B	2022	2022	18	B!D10652
RCEP B	2023	2023	16	B!E10652
RCEP B	2024	2024	14	B!F10652
RCEP B	2025	2025	12	B!G10652
RCEP B	2026	2026	10	B!H10652
RCEP B	2027	2027	8	B!I10652
RCEP C	2022	2022	18	C!D10652
RCEP C	2023	2023	16	C!E10652
RCEP C	2024	2024	14	C!F10652
RCEP C	2025	2025	12	C!G10652
RCEP C	2026	2026	10	C!H10652
RCEP C	2027	2027	8	C!I10652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D10651
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E10651
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F10651
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G10651
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H10651
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I10651
RCEP E	2022	2022	18	E!D10655
RCEP E	2023	2023	16	E!E10655
RCEP E	2024	2024	14	E!F10655
RCEP E	2025	2025	12	E!G10655
RCEP E	2026	2026	10	E!H10655
RCEP E	2027	2027	8	E!I10655
RCEP F	2022	2022	18	F!D10652
RCEP F	2023	2023	16	F!E10652
RCEP F	2024	2024	14	F!F10652
RCEP F	2025	2025	12	F!G10652
RCEP F	2026	2026	10	F!H10652
RCEP F	2027	2027	8	F!I10652
VIFTA	2024	2024	18	VI!F9856
VIFTA	2025	2025	16	VI!G9856
VIFTA	2026	2026	14	VI!H9856
VIFTA	2027	2027	12	VI!I9856

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 15%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7215.50 có 3 dòng thuế; dòng 7215.50.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thép cốt bê tông.	7215.50.10 Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn; 7215.50.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7215.50.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7215.50.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11308), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.